

Số: /2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật,
Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong
lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật**

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết:

a) Khoản 5 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật);

b) Khoản 2 Điều 12, khoản 8 Điều 15, khoản 3 Điều 16, khoản 3 Điều 17, khoản 7 Điều 24, khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 4 Điều 29, khoản 5 Điều 36, khoản 4 Điều 37, khoản 3 Điều 38, khoản 3 Điều 44 và khoản 4 Điều 45 Luật Trồng trọt, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 và điểm a khoản 8 Điều 15 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là Luật Trồng trọt).

2. Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT KHOẢN 5 ĐIỀU 67 CỦA LUẬT BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Điều 3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật

1. Hồ sơ gồm:

a) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài;

Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu (chỉ nộp lần đầu).

b) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS):

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Báo cáo tình hình nhập khẩu, sử dụng và mua bán methyl bromide đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, thử nghiệm, nghiên cứu:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Phiếu an toàn hóa chất của thuốc mẫu nghiên cứu, thử nghiệm;

Đề cương nghiên cứu về thuốc bảo vệ thực vật đề nghị nhập khẩu (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu).

d) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản sao có chứng thực hợp đồng nhập khẩu;

Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) tại nước xuất khẩu trong trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có hoạt chất chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam (chỉ nộp lần đầu).

đ) Trường hợp nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam để làm chất chuẩn: Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hiệu lực của Giấy phép

Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật có giá trị cho toàn bộ lô hàng ghi trong giấy phép và hiệu lực được ghi trong giấy phép theo từng loại thuốc, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày cấp. Giấy phép nhập khẩu methyl bromide chỉ có hiệu lực trong năm cấp phép.

Chương III

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỒNG TRỌT

Mục 1. LĨNH VỰC GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 4. Bảo tồn nguồn gen giống cây trồng và Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu

1. Điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng:

a) Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật căn cứ nhu cầu và điều kiện thực tế đặt hàng cho tổ chức, cá nhân có năng lực và điều kiện phù hợp điều tra, thu thập định kỳ nguồn gen giống cây trồng;

b) Nguồn gen giống cây trồng được thu thập dưới dạng hạt giống, cây giống, hom giống, củ giống hoặc vật liệu di truyền của giống cây trồng phụ thuộc vào từng loài cây trồng;

c) Kết quả điều tra, thu thập phải được tư liệu hóa mô tả rõ các thông tin có liên quan đến việc điều tra, thu thập như địa điểm, thời gian, loại mẫu vật, số lượng, hình thức thu thập.

2. Lưu giữ và xây dựng ngân hàng gen giống cây trồng:

a) Nguồn gen giống cây trồng được lưu giữ tại đơn vị được giao nhiệm vụ lưu giữ và bảo tồn tài nguyên thực vật theo đặt hàng của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

b) Tùy thuộc vào nguồn lực và điều kiện thực tế, việc lưu giữ có thể thực hiện theo một trong hai hoặc cả hai hình thức:

Lưu giữ chuyển chỗ (lưu giữ ex-situ) là lưu giữ ngoài phạm vi phát sinh của giống cây trồng trong điều kiện lạnh (trong kho lạnh, trong nitơ lạnh hoặc các hình thức bảo quản phù hợp khác khi có các công nghệ mới); hoặc trong ống nghiệm (lưu giữ in-vitro); hoặc vật liệu di truyền hoặc lưu giữ trên đồng ruộng;

Lưu giữ tại chỗ (lưu giữ in-situ) là lưu giữ ngay trong phạm vi phát sinh của giống cây trồng.

3. Đánh giá nguồn gen giống cây trồng:

a) Đánh giá nguồn gen giống cây trồng bao gồm các hoạt động giải mã gen, đánh giá chỉ tiêu nông học, sinh học và giá trị sử dụng của nguồn gen giống cây trồng;

b) Căn cứ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin về nguồn gen giống cây trồng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đặt hàng cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực thực hiện giải mã gen, đánh giá chỉ tiêu nông học, sinh học và giá trị của nguồn gen giống cây trồng.

4. Thiết lập, bảo quản và chia sẻ dữ liệu về nguồn gen giống cây trồng:

a) Dữ liệu về nguồn gen giống cây trồng được tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và tổ chức, cá nhân có liên quan (người cung cấp thông tin) thiết lập phục vụ quản lý, khai thác, sử dụng nguồn gen giống cây trồng;

b) Dữ liệu về nguồn gen giống cây trồng được lưu giữ dưới các hình thức phiếu điều tra, phiếu mô tả, phiếu đánh giá, tiêu bản, hình vẽ, bản đồ phân bố, ảnh, ấn phẩm thông tin, cơ sở dữ liệu dạng văn bản hoặc số hóa (bao gồm số liệu cơ bản về nguồn gen và các thông tin liên quan đến nguồn gen);

c) Dữ liệu về nguồn gen giống cây trồng được lưu giữ tại đơn vị được giao nhiệm vụ lưu giữ và bảo tồn tài nguyên thực vật;

d) Chia sẻ về dữ liệu nguồn gen giống cây trồng quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

1. Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

a) Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kết quả khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống cây trồng đề nghị công nhận lưu hành;

c) Kết quả khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng;

d) Quy trình canh tác của giống do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng biên soạn;

đ) Bản công bố các thông tin về giống cây trồng do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng biên soạn theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

a) Văn bản đề nghị gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Kết quả khảo nghiệm có kiểm soát quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật Trồng trọt thực hiện trong vòng 01 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng.

4. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

a) Trình tự, thủ tục cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ, cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và đăng tải Quyết định trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Giống cây trồng được phép lưu hành, kể từ ngày ký Quyết định công nhận lưu hành.

b) Trình tự, thủ tục cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp lại Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và đăng tải Quyết định trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trình tự, thủ tục gia hạn Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng:

Trong thời hạn 06 tháng trước khi Quyết định công nhận lưu hành hết hiệu lực, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Quyết định gia hạn công nhận lưu hành giống

cây trồng theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và đăng tải Quyết định trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; trường hợp không gia hạn, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không nộp hồ sơ đăng ký gia hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều này.

5. Đình chỉ hiệu lực Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

Khi tiếp nhận thông tin về giống cây trồng quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật Trồng trọt, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm tra thông tin và ban hành Quyết định đình chỉ lưu hành giống cây trồng khi có đủ bằng chứng vi phạm; đăng tải Quyết định trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

6. Phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

Giống cây trồng sau khi khắc phục được các vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật Trồng trọt và được tổ chức khảo nghiệm xác nhận, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định và thông báo việc phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; trường hợp không phục hồi hiệu lực, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận thông tin vi phạm quy định tại điểm a, d, đ khoản 7 Điều 15 của Luật Trồng trọt, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định thông tin và ban hành Quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; đăng tải Quyết định trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;

b) Trường hợp tiếp nhận thông tin quy định tại điểm b khoản 7 Điều 15 của Luật Trồng trọt, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm tra thông

tin và ban hành Quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng khi có đủ bằng chứng vi phạm; đăng tải Quyết định trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

1. Hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:

a) Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Biên bản nộp mẫu lưu.

2. Trình tự, thủ tục cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận thông tin vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 15 của Luật Trồng trọt, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định thông tin và ban hành Quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; đăng tải Quyết định trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

Điều 7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tự công bố lưu hành giống cây trồng

1. Hồ sơ tự công bố lưu hành giống cây trồng gồm:

a) Bản tự công bố lưu hành giống cây trồng theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Quy trình canh tác của giống do tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng biên soạn.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, cá nhân tự công bố lưu hành giống cây trồng, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật. Trường hợp không thực hiện đăng tải, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Tổ chức, cá nhân được sản xuất, kinh doanh giống cây trồng sau khi thông tin được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

Điều 8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính

1. Hồ sơ cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kết quả bình tuyển cây đầu dòng theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo kết quả thiết lập vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi có cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng) bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm

việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng. Hội đồng có tối thiểu 05 thành viên là đại diện các nhà khoa học, cơ quan quản lý và cơ quan chuyên môn liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thành lập, Hội đồng có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng tại địa điểm có cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng;

c) Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng theo Mẫu số 23, Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục đình chỉ Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng

a) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính thành lập đoàn kiểm tra tình hình khai thác, sử dụng và bảo vệ cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng;

b) Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng không đảm bảo chất lượng theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở do cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính ban hành, đoàn kiểm tra lập biên bản kết quả kiểm tra;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ban hành Quyết định đình chỉ Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng.

4. Trình tự, thủ tục phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng

a) Khi cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng khôi phục được chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định. Trường hợp cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ban hành Quyết định phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn tối đa 01 năm, kể từ thời điểm ban hành Quyết định đình chỉ, tổ chức, cá nhân không phục hồi được chất lượng cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đã cấp.

Điều 9. Ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng

1. Ghi nhãn giống cây trồng thực hiện theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và bao gồm các nội dung sau:

a) Tên giống cây trồng;

b) Cấp giống theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở;

c) Đặc tính của giống bao gồm: Chỉ tiêu bắt buộc gồm chỉ tiêu nêu trong tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở về giá trị canh tác, giá trị sử dụng; chỉ tiêu chất lượng vật liệu nhân giống theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở phù hợp quy định tại Điều 25 của Luật Trồng trọt. Trường hợp sử dụng tiêu chuẩn cơ sở khi chưa có tiêu chuẩn quốc gia hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phải có đủ thông tin về các chỉ tiêu quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; chỉ tiêu tự nguyện khác về giống cây trồng (nếu có);

d) Hướng dẫn bảo quản và sử dụng: Ghi rõ điều kiện bảo quản; phạm vi sử dụng của giống về thời vụ, vùng địa lý, tóm tắt quy trình trồng và chăm sóc (khi có yêu cầu đặc biệt) phù hợp với thông tin trong hồ sơ cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng hoặc tự công bố lưu hành giống cây trồng;

đ) Thông tin cảnh báo an toàn (nếu có);

e) Định lượng giống cây trồng (khối lượng giống hoặc số lượng cây, bầu, hom giống);

g) Ngày sản xuất, ngày hết hạn sử dụng; ngày sản xuất cây ghép là ngày ghép; ngày sản xuất cành giống, hom giống là ngày cắt cành giống, hom giống; ngày sản xuất hạt giống, củ giống là ngày thu hoạch; ngày sản xuất của cây giống nhân theo phương pháp nuôi cấy mô là ngày chuyển từ ống nghiệm ra vườn ươm;

h) Tên và địa chỉ của tổ chức sản xuất, nhập khẩu giống cây trồng;

i) Mã số lưu hành giống cây trồng đối với giống cây trồng được cấp quyết định lưu hành, gia hạn quyết định lưu hành;

k) Xuất xứ giống cây trồng: Ghi cụm từ “sản xuất tại” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất với giống cây trồng nhập khẩu;

l) Mã hiệu lô giống đối với cây hằng năm hoặc mã hiệu nguồn giống đối với cây lâu năm phù hợp với hồ sơ truy xuất nguồn gốc giống cây trồng, mã hiệu lô giống, mã hiệu nguồn giống thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

m) Thông tin về cây trồng biến đổi gen đối với vật liệu nhân giống của giống cây trồng biến đổi gen.

2. Quảng cáo giống cây trồng

a) Giống cây trồng có Quyết định công nhận lưu hành, Quyết định công nhận lưu hành đặc cách, giống cây trồng tự công bố lưu hành tại Việt Nam được quảng cáo theo quy định của pháp luật quảng cáo;

b) Nội dung quảng cáo giống cây trồng phải theo đúng nội dung trong Quyết định công nhận lưu hành, Quyết định công nhận lưu hành đặc cách, bản công bố các thông tin về giống cây trồng tự công bố lưu hành.

3. Trường hợp giống cây trồng nhập khẩu với mục đích triển lãm, hội chợ thì thực hiện quảng cáo theo nội dung Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại

1. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu lần đầu) theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

d) Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)

1. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị nhập khẩu giống cây trồng theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp một lần khi nhập khẩu lần đầu) theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm;

d) Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng biến đổi gen.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 2. LĨNH VỰC PHÂN BÓN

Điều 12. Phân loại phân bón

1. Nhóm phân bón hóa học (còn gọi là phân bón vô cơ) gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc chế biến khoáng sản và tùy theo thành phần, hàm lượng hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính đối với cây trồng hoặc liên kết hóa học của các nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Nhóm phân bón hữu cơ gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết) và tùy theo thành phần, chức năng của các chỉ tiêu chất lượng chính hoặc quá trình sản xuất được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Nhóm phân bón sinh học gồm các loại phân bón được sản xuất thông qua quá trình sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên, trong thành phần có chứa một hoặc nhiều chất sinh học như axit humic, axit fulvic, axit amin, vitamin hoặc các chất sinh học khác và tùy theo thành phần hoặc chức năng của chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón được phân loại chi tiết trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

4. Phân bón rễ là loại phân bón thuộc một trong các nhóm phân bón quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này sử dụng để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua bộ rễ hoặc có tác dụng cải tạo đất.

5. Phân bón lá là loại phân bón thuộc một trong các nhóm phân bón quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này sử dụng để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua thân, lá.

Điều 13. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thông tin chung về phân bón có xác nhận của nhà sản xuất bao gồm: loại phân bón; tên phân bón; dạng phân bón; hướng dẫn sử dụng; phương thức sử dụng; thời hạn sử dụng; cảnh báo an toàn; chỉ tiêu chất lượng, hàm lượng yếu tố hạn chế trong phân bón kèm theo phiếu kết quả thử nghiệm;

c) Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm phân bón theo tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm phân bón (trừ các loại phân bón quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt);

d) Giấy chứng nhận lưu hành tự do của nước xuất khẩu cấp (đối với phân bón nhập khẩu quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 39 Luật Trồng trọt).

Trường hợp hồ sơ là bản bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì ban hành Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (sau đây viết tắt là Quyết định công nhận) theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thời hạn của Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam là 05 năm. Trước khi hết thời gian lưu hành 03 tháng, tổ chức, cá nhân có nhu cầu

gia hạn phải thực hiện gia hạn theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Điều 14. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Quyết định công nhận theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc của tòa án về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa (trường hợp thay đổi tên phân bón);

c) Bản chính hoặc bản sao chứng thực hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng phân bón (trường hợp chuyển nhượng phân bón trong Quyết định công nhận).

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì ban hành Quyết định công nhận theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thời hạn của Quyết định công nhận cấp lại theo thời hạn của Quyết định đã cấp.

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

1. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Quyết định công nhận theo Mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo tình hình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng phân bón theo Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 02 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thẩm định nội dung hồ sơ, nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì gia hạn Quyết định công nhận theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không gia hạn, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 16. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

1. Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Luật Trồng trọt, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp, thẩm định thông tin. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận về phân bón có nguy cơ cao gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, môi trường, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ban hành quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận.

2. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Trồng trọt, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kết luận về việc sử dụng tài liệu giả hoặc cung cấp thông tin trong tài liệu không đúng với phân bón đã được công nhận lưu hành, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ban hành quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận.

3. Quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận gồm các nội dung sau:

- a) Tên phân bón - Mã số phân bón;
- b) Tên tổ chức, cá nhân có phân bón;
- c) Nguyên nhân phải hủy bỏ phân bón bao gồm cơ sở pháp lý hoặc cơ sở khoa học;
- d) Hiệu lực của quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận.

4. Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật đăng tải Quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam trên Trang thông tin điện tử của Cục trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.

Điều 17. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón

1. Hồ sơ gồm:

- a) Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 33 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 34 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Văn bản của nhà sản xuất về chỉ tiêu chất lượng, hướng dẫn sử dụng,

cảnh báo an toàn và yếu tố hạn chế trong phân bón;

d) Giấy chứng nhận lưu hành tự do của nước xuất khẩu cấp (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

đ) Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

e) Đề cương nghiên cứu về phân bón đề nghị nhập khẩu (Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt);

Trường hợp hồ sơ là bản bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 35 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 18. Nội dung, thời gian tập huấn và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón

1. Nội dung tập huấn gồm:

- a) Các quy định của pháp luật hiện hành về phân bón;
- b) Phương pháp lấy mẫu phân bón theo tiêu chuẩn quốc gia;
- c) Thực hành lấy mẫu phân bón.

2. Thời gian tập huấn: 05 ngày.

Căn cứ kết quả kiểm tra sau khi tập huấn, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón theo Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tập huấn lấy mẫu phân bón đăng ký trực tiếp

hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến với Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

4. Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xây dựng chương trình, biên soạn bộ tài liệu tập huấn lấy mẫu phân bón; chủ trì, phối hợp với các trường, viện tổ chức tập huấn và cấp Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam

1. Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hiệu lực của Giấy phép

Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu có giá trị cho toàn bộ lô vật thể ghi trong giấy phép và hiệu lực được ghi trong giấy phép theo từng mặt hàng nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày cấp.”.

2. Bãi bỏ Điều 8; Mẫu số 01/BVTV, Mẫu số 02/BVTV, Mẫu số 03/BVTV Phụ lục IV.

3. Thay thế Mẫu số 04/BVTV, Mẫu số 05/BVTV Phụ lục IV bằng Mẫu số 01, Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 10 như sau:

“b) Giấy tờ chứng minh tổ chức, cá nhân được đăng ký thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam:

Bản chính hoặc bản sao chứng thực văn bản xác nhận là nhà sản xuất trong đó có thuốc bảo vệ thực vật đề nghị cấp giấy phép khảo nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp (đối với nhà sản xuất nước ngoài).

Bản chính giấy ủy quyền của nhà sản xuất cho tổ chức, cá nhân đăng ký (trường hợp ủy quyền đứng tên đăng ký). Giấy ủy quyền của nhà sản xuất nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”

2. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm, phụ lục sau đây:

a) Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 2 Điều 13; Điều 15; điểm d khoản 2 Điều 16; Điều 21; khoản 2 Điều 23; Điều 30; Điều 31; Điều 35; Điều 36; khoản 5, Điều 60; Điều 61; Điều 62; điểm c khoản 3 Điều 80; điểm c khoản 1 Điều 82; khoản 4 Điều 82;

b) Bãi bỏ Phụ lục IX, Phụ lục X, Phụ lục XI, Phụ lục XIV, Phụ lục XV, Phụ lục XVI, Phụ lục XVII, Phụ lục XVIII, Phụ lục XIX, Phụ lục XX, Phụ lục XXI, Phụ lục XXXIV, Phụ lục XXXV ban hành kèm theo Thông tư.

3. Bãi bỏ một số cụm từ sau đây:

a) Bỏ cụm từ “trừ trường hợp bị mất” tại điểm b khoản 2 Điều 12;

b) Bỏ cụm từ “và báo cáo tổng hợp kết quả khảo nghiệm”, cụm từ “và Phụ lục XI” tại điểm d khoản 2 Điều 13.

4. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “10 ngày làm việc” bằng cụm từ “08 ngày làm việc”; “15 ngày làm việc” bằng cụm từ “11 ngày làm việc” tại điểm a khoản 3 Điều 10;

b) Thay thế cụm từ “05 ngày làm việc” bằng cụm từ “03 ngày làm việc” tại khoản 3 Điều 12;

c) Thay thế cụm từ “06 tháng” bằng cụm từ “04 tháng” tại khoản 3 Điều 13;

d) Thay thế cụm từ “10 ngày làm việc” bằng cụm từ “08 ngày làm việc” tại khoản 4 Điều 14;

đ) Thay thế cụm từ “02 ngày làm việc” bằng cụm từ “01 ngày làm việc” tại điểm a khoản 3 Điều 44.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật

1. Bãi bỏ điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều 1; Điều 4, Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 25; khoản 2 và khoản 3 Điều 26.

2. Bãi bỏ Mẫu số 01; Mẫu số 02; Mẫu số 03; Mẫu số 04; Mẫu số 05; Mẫu số 06; Mẫu số 07; Mẫu số 08; Mẫu số 09; Mẫu số 10; Mẫu số 11; Mẫu số 12; Mẫu số 13; Mẫu số 14; Mẫu số 15; Mẫu số 16; Mẫu số 17; Mẫu số 18; Mẫu số 19; Mẫu số 20; Mẫu số 21; Mẫu số 22; Mẫu số 23; Mẫu số 25; Mẫu số 26; Mẫu số 27; Mẫu số 28; Mẫu số 29; Mẫu số 30; Mẫu số 31; Mẫu số 32; Mẫu số 33; Mẫu số 34; Mẫu số 35; Mẫu số 36; Mẫu số 37; Mẫu số 38; Mẫu số 42; Mẫu số 43 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bỏ câu “Trường hợp cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy sản xuất).” tại khoản 3 Điều 3.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Bãi bỏ Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9.

2. Bãi bỏ Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI, Phụ lục VII.

3. Bỏ cụm từ “và cấp Thẻ hành nghề” tại khoản 2 Điều 10.

4. Thay thế cụm từ “Chi cục bảo vệ thực vật” bằng cụm từ “cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật” tại khoản 1 Điều 11.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để xem xét và kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Cục KTVB và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, TTTV.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Trung